

CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II – VĂN 11

(thời gian làm bài : 90 phút)

Bài kiểm tra cuối học kì II gồm 2 phần: Đọc hiểu và Nghị luận văn học

I. PHẦN ĐỌC HIỂU (4 ĐIỂM)

Phần này sẽ bao gồm một đoạn ngữ liệu(văn xuôi hoặc đoạn thơ) cùng với 4 câu hỏi nhỏ.

- ✓ Thể thơ
- ✓ Nội dung chính của văn bản.
- ✓ Nhan đề
- ✓ Phong cách ngôn ngữ
- ✓ Phương thức biểu đạt.
- ✓ Biện pháp tu từ và tác dụng.
- ✓ Thao tác lập luận.
- ✓ Ý nghĩa của hình ảnh, từ ngữ...
- ✓ Thông điệp văn bản....
- ✓ trình bày ý kiến của bản thân...
- ✓ ...

II. PHẦN LÀM VĂN (6 ĐIỂM)

Viết bài nghị luận văn học về tác phẩm nằm trong chương trình văn 11 gồm các tác phẩm: Chiều tối(Hồ Chí Minh), Đây thôn Vĩ Dạ (Hàn Mặc Tử)

ĐỀ CƯƠNG HƯỚNG DẪN ÔN THI CUỐI HỌC KÌ II

(Tham khảo)

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

HÀN MẶC TỬ

I. Giới thiệu chung

1. Tác giả:

- Tên thật là Nguyễn Trọng Trí, sinh năm 1912 tại Quảng Bình nhưng lớn lên ở Quy Nhơn, trong một gia đình công giáo nghèo.
- Học trung học ở Huế, từng làm ở Sở đạc điền Bình Định, rồi làm báo ở Sài Gòn.
- Làm thơ từ lúc 14,15 tuổi với nhiều bút danh: Phong Trần, Lệ Thanh, Hàn Mặc Tử.
- Cuộc đời bất hạnh, tình yêu trắc trở, bị chứng bệnh nan y (bệnh phong).Mất năm 1940 tại trại phong Tuy Hòa, Quy Nhơn, Bình Định.
- Ông là một trong những nhà thơ có sức sáng tạo mạnh mẽ nhất trong phong trào thơ mới.
- Qua diện mạo hết sức phức tạp và đầy bí ẩn của thơ Hàn Mặc Tử, người ta vẫn thấy rõ một tình yêu đến đau đớn hướng về cuộc đời trần thế.
- Các tác phẩm chính: Gái quê, Thơ Điên, Thượng thanh khí, Cầm Châu duyên, Duyên kì ngộ và Quần tiên hội.

2. Bài thơ:

a. Hoàn cảnh sáng tác :

- *Đây thôn Vĩ Dạ* (lúc đầu có tên : *Ở đây thôn Vĩ Dạ*) sáng tác năm 1938, in trong tập *Thơ niên* (sau đổi thành *Nau thơ*).

- Bài thơ được gợi cảm hứng từ mối tình của Hàn Mặc Tử với một cô gái vốn quê ở Vĩ Dạ, một thôn nhỏ bên dòng sông Hương nơi xứ Huế thơ mộng và trữ tình

b. Bố cục:

- khổ 1; Vườn thôn vĩ trong hồi nhớ của nhà thơ.
- Khổ 2 : Thôn Vĩ bên dòng sông Hương mênh mông buồn.
- Khổ 3: Người thôn Vĩ trong mộng ảo xa xăm.

II. Đọc -hiểu:

1. Khổ thơ 1: Cảnh vườn thôn Vĩ trong hồi tưởng của nhà thơ:

- **Mở đầu bài thơ là một câu hỏi tu từ mang nhiều sắc thái biểu cảm**

- + lời trách nhẹ nhàng, lời mời gọi tha thiết của cô gái thôn Vĩ.
- + lời tự trách, tự hỏi lòng mình, là ước ao thầm kín của tác giả.

=> Một hình thức để tác giả tự giải bày tâm trạng

- + cách dùng từ “về chơi” mang sắc thái thân mật, tự nhiên, chân tình.

=> Câu thơ như lời mở đầu, là duyên cớ để khơi dậy trong tâm hồn nhà thơ bao kỉ niệm, bao hình ảnh đẹp đẽ, đáng yêu về thôn Vĩ, thể hiện một ước ao, khao khát được trở về thôn Vĩ, trở về cuộc đời trong mặc cảm thân phận và bất lực.

- **Cảnh vật thôn Vĩ trong hồi tưởng:**

“Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên”

- + Hình ảnh “nắng hàng cau”: ánh nắng đầu tiên trong trẻo, tinh khiết.

- + “Nắng hàng cau” được bổ sung bằng “nắng mới lên”

=> Gọi ánh nắng thanh tân, trong trẻo, tinh khiết, làm bừng sáng cả khoảng trời hồi tưởng của nhà thơ.

“Vườn ai mướt quá xanh như ngọc”

- + Cách nói phiếm chỉ, mơ hồ, “vườn ai” => cảnh như gần, như xa, vừa thực, vừa ảo.

- + Từ “mướt” gợi sự tươi tốt, đầy sức sống của khu vườn, cái sạch sẽ, láng bóng của cây lá.

- + vườn ai “mướt quá” => lời cảm than mang sắc thái ngợi ca thể hiện sự say đắm, ngưỡng mộ.

- + “xanh như ngọc” => nghệ thuật so sánh, cực tả vẻ bong láng, mỡ màng của cây lá dưới ánh nắng mặt trời.

- + Màu nắng của cau cùng màu xanh của vườn tược tạo nên vẻ đẹp thanh cao, quý phái của khu vườn thôn Vĩ.

- **Con người:**

“Lá trúc che ngang mặt chữ điền”

- + Tả vẻ đẹp hài hòa giữa sự thanh tú, mềm mại (lá trúc) và sự vuông vức, đầy đặn (mặt chữ điền)

- + Thể hiện mối quan hệ giữa người và cảnh, gợi vẻ đẹp kín đáo, e ấp.

=> Khổ thơ khắc họa bức tranh thôn Vĩ trong buổi bình minh hài hòa, tươi sáng, thơ mộng với cảnh sắc thiên nhiên và nét e ấp, duyên dáng đáng yêu của con người xứ Huế. Qua đó thể hiện cảm xúc đắm say trong hoài niệm của thi nhân về chốn cũ.

2. Khổ thơ 2: Vĩ Dạ bên dòng sông Hương mênh mông buồn.

- **Cảnh vật chuyển sang chiều tối.**

- **Hình ảnh:**

- + “Gió theo lối gió mây đường mây” => thiên nhiên như có sự phân ly, ngăn cách.
- + “Dòng nước buồn thiu”: nghệ thuật nhân hóa gợi cảm giác buồn, lặng lẽ, cảnh vật như nhuốm màu tâm trạng con người

=> Khắc họa vẻ đẹp êm đềm, lãng mạn của sông Hương, vừa gợi ấn tượng về sự rời rã, buồn và cô đơn trong tâm trạng của thi nhân với cuộc đời.

“Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chở trăng về kịp tối nay”

- + Cách nói phiếm chỉ, mơ hồ trong đại từ “ai” => cảnh vừa thực vừa hư ảo.
- + Hình ảnh “bến sông trăng” => hình ảnh đầy sáng tạo, mới mẻ, gợi tả vẻ đẹp lung linh huyền ảo của sông Hương trong đêm trăng.
- + Câu hỏi tu từ thể hiện trạng thái lo âu pháp phông.
- + “Kịp” => vội vàng muốn chạy đua với thời gian để được sống và gắn bó với cuộc đời.

=> Khổ thơ đặc tả vẻ đẹp lung linh huyền ảo, nhịp điệu khoan thai của sông Hương trong đêm trăng, đồng thời thể hiện tâm trạng khắc khoải, tiếc nuối của nhà thơ trước số phận của cuộc đời.

3 Khổ 3: Người thôn Vĩ trong mộng ảo xa xăm.

- “Mơ” : trạng thái đắm chìm trong thế giới tâm linh, mơ ảo.

- Điệp ngữ “khách đường xa, khách đường xa” => nhấn mạnh làm cho hình ảnh con người trở nên xa xôi, nhạt nhòa, trở thành gần như ảo ảnh.

- “Áo em trắng quá”: đặc tả vẻ đẹp dịu dàng, e ấp của cô gái Huế trong tà áo dài trắng. Màu “trắng” của tà áo như tan loãng trong sương khói càng làm cho hình ảnh con người trở nên xa xôi, hư ảo.

- Câu hỏi tu từ kết hợp với cách nói phiếm chỉ, mơ hồ trong từ “ai” được lặp lại hai lần trong câu thơ thể hiện nỗi đau của tác giả, sự hoài nghi trước tình cảm của con người, sự cô đơn trước số phận nghiệt ngã của cuộc đời.

=> Khổ thơ cuối thể hiện tình yêu thâm kín, say đắm, lung linh, huyền ảo chơi vơi đầy hụt hẫng trong tâm hồn nhà thơ. Thế giới mộng mơ nhưng chan chứa cảm xúc tình người.

III. Tổng kết:

Với những hình ảnh biểu hiện nội tâm, bút pháp gợi tả, ngôn ngữ tinh tế, giàu liên tưởng, bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ là bức tranh đẹp về một miền quê đất nước, là tiếng lòng của một con người tha thiết yêu đời, yêu người.

I. MỘ (CHIỀU TỐI) – HỒ CHÍ MINH

Quyện điều quy lâm tầm túc thụ
Cô vân mạn mạn độ thiên không
Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc
Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng
Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng

A. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ:

Xuất xứ: Đây là bài thơ thứ 31 của tập “Nhật kí trong tù”, được Bác sáng tác vào cuối mùa thu năm 1942, trên con đường từ Tĩnh Tây sang Thiên Bảo.

Hoàn cảnh sáng tác: Đây là một bài thơ tức cảnh, một bức tranh thiên nhiên trên bước đường chuyển lao trong thời gian ngày tàn, chiều muộn, màn đêm sắp bao phủ, mà người tù thì vẫn còn đang bị giải đi.

B. Nghệ thuật đặc sắc:

Có sự hòa quyện giữa màu sắc cổ điển và tinh thần hiện đại:

a. Màu sắc cổ điển:

- Thể thơ tứ tuyệt chữ Hán.
- Đề tài thiên nhiên với những thi liệu cổ điển: chim, mây.
- Sử dụng bút pháp quen thuộc của thi pháp thơ Đường:
 - Tả cảnh theo lối chấm phá (lấy điểm tả diện): tả một cánh chim nhỏ nhoi để cho biết thời gian đã về chiều, tả một chòm mây lững thững trôi để mở ra một bầu trời rộng lớn...
 - Lấy động tả tĩnh.
 - Lấy sáng tả tối.

b. Tinh thần hiện đại:

- Mạch thơ chuyển đổi bất ngờ: từ tĩnh sang động, từ tối sang sáng, từ thiên nhiên vắng vẻ sang không gian sinh hoạt của con người, từ buồn sang vui...
- Hình ảnh thơ có giá trị thẩm mỹ cao đầy sức gợi cảm (mây lẻ loi, chim mỏi cánh, thiếu nữ xay ngô, lò than rực hồng). Trong đó hình ảnh con người lao động trẻ trung, khỏe khoắn là trung tâm của bức tranh thơ.
- Hình tượng thơ vận động hướng về ánh sáng và niềm vui và sự ấm áp.
- Chất thép: hình ảnh người tù vượt lên hoàn cảnh để tìm thấy niềm vui trong cuộc sống, có thêm nghị lực và niềm tin vào tương lai.

C. Phân tích:

1. Nhan đề “chiều tối:

Gợi lên nỗi buồn và đoán trước về tâm trạng chán chường, cô đơn, thế nhưng thật bất ngờ khi bắt gặp nghị lực phi thường của một người thi sĩ – chiến sĩ CM HCM.

2. Bức tranh thiên nhiên chiều tối nơi núi rừng:

Quyện điều quy lâm tầm túc thụ

Cô vân mạn mạn độ thiên không.

(Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ

Chòm mây lơ lững giữa tầng không)

- Đôi nét chấm phá theo bút pháp cổ điển với những hình ảnh ước lệ quen thuộc → bức tranh chiều tối nơi núi rừng thêm rõ nét: quyện điều – những cánh chim mệt mỏi đang tìm về tổ ấm, cô vân – vài chòm mây chậm chậm trôi qua.

→ Sự chuyển động nhẹ nhàng và có phần mệt mỏi của cánh chim và chòm mây trong cảnh chiều muộn càng nhấn mạnh sự tĩnh lặng của không gian và sự chậm rãi của thời gian: Bức tranh thiên nhiên tuy đẹp và nên thơ nhưng man mác buồn, một nỗi buồn quạnh quẽ cô tịch.

→ Không trực tiếp miêu tả thời gian, song thời gian vẫn hiện lên sinh động qua cảnh vật: chim bay về tổ là lúc chiều tối.

- Cảnh thơ rất phù hợp với hoàn cảnh thực tế: Trong một không gian chiều tàn, ánh sáng chỉ còn sót lại trên đỉnh trời, theo một cách tự nhiên, con người sẽ hướng mắt về nơi có ánh sáng (cũng là nơi có cánh chim và chòm mây); và khi trời tối hẳn, theo tự nhiên con người cũng sẽ hướng về nơi có ánh sáng đó là bếp lửa.

- Thiên nhiên nhuốm tâm trạng:

+ Cánh chim bay về tổ → gợi niềm mơ ước sum họp, đoàn viên.

+ Chòm mây trôi đơn độc về phía trời xa → gợi thân phận lẻ loi đang trôi dạt nơi đất khách quê người

+ Cánh chim & chòm mây → hình ảnh của sự tự do tự tại

→ Tả cảnh ngụ tình

→ Chất thép: bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ, bởi vì nếu không có ý chí và nghị lực, không có phong thái ung dung tự chủ và sự tự do hoàn toàn về tinh thần thì không thể có được sự rung cảm và giao hòa một cách tinh tế với thiên nhiên trong hoàn cảnh tù đày, tha hương khắc nghiệt như vậy.

3. Bức tranh tâm cảnh:

- Trong một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt, từ khai, thừa sang chuyển, hợp luôn mở ra những hướng tiếp cận mới, bài thơ “Chiều tối” không phải ngoại lệ:

- Thơ Bác có một đặc điểm rất độc đáo: hình ảnh thơ, tư tưởng thơ ít khi tĩnh tại, mà thường vận động một cách khỏe khoắn đầy bất ngờ hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai.

- Bài thơ có sự chuyển cảnh đột ngột từ không gian chiều muộn sang không gian sinh hoạt đầm ấm và đầy sức sống của con người:

Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc

Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng

(Cô em xóm núi xay ngô tối

Xay hết lò than đã rực hồng)

* Hình ảnh, hoạt động:

- Lò than rực hồng (lô dĩ hồng) → gợi lên sự ấm áp của sự sống.

- Cô gái sơn cước (sơn thôn thiếu nữ) + hoạt động xay ngô (ma bao túc)

• Sự rút ngắn cự li từ cánh chim, chòm mây (viễn cảnh) sang hình ảnh cô gái xay ngô (cận cảnh) → hướng sự quan tâm sang cuộc sống của con người, đây vốn cũng là tấm lòng thương yêu nhân dân của Bác “Ôi lòng Bác vậy cứ thương ta/ Thương cuộc đời chung, thương cỏ hoa”

• Đó cũng là hình ảnh trung tâm của bức tranh thiên nhiên: vẻ đẹp lao động khỏe khoắn, tràn đầy sức sống giữa không gian núi rừng bình dị, heo hút càng trở nên đáng quý và đáng trân trọng → làm ấm lòng người tù lúc chiều hôm.

* Những chữ “ma bao túc” ở câu 3 được điệp vòng ở đầu câu 4 “bao túc ma hoàn” → tạo nên sự nối âm liên hoàn, nhịp nhàng = vòng quay không dứt của động tác xay ngô → sự chăm chỉ, kiên nhẫn trong công việc của cô gái.

* Đến khi cối xay dừng lại thì “lô dĩ hồng” (lò đã rực hồng): tức trời đã tối (và phải là trời tối) thì giữa rừng núi hoang vu vắng vẻ mới thấy lò than (vốn nhỏ bé) đỏ rực lên được → lấy sáng tả tối. Như vậy khi bếp lửa của cô gái xay ngô đã hồng lên, nghĩa là buổi chiều với những tia sáng hiu hắt đã kết thúc để bước vào đêm tối hoàn toàn, nhưng đó không phải là đêm tối lạnh lẽo mà là đêm tối ấm áp, bừng sáng bởi ngọn lửa hồng. Chữ “hồng” do vậy được xem là “nhãn tự” của bài thơ, tạo nên thần sắc cho không gian vốn đang hiu quạnh, xua tan đi mọi vất vả, mệt mỏi và nặng nề, đem đến sự nhẹ nhàng thanh thản và xoa dịu nỗi cô đơn của người tù.

Hoàng Trung Thông viết: “Chữ hồng trong nghệ thuật thơ Đường người ta gọi là “con mắt thơ” (thi nhãn) hoặc “nhãn tự” (chữ có mắt), nó sáng bừng lên, nó cân lại, chỉ một chữ thôi, với hai mươi bảy chữ khác dầu nặng đến mấy đi chăng nữa. Với chữ hồng đó, có ai còn cảm giác nặng nề, mệt mỏi, nhọc nhằn nữa đâu, mà chỉ thấy màu đỏ đã nhuộm lên cả bóng đêm, cả thân hình, cả lao động của cô gái đáng yêu kia”

→ Cô gái, bếp lửa gợi nhớ đến hình ảnh gia đình, ngô xay xong, bếp đỏ hồng lại gợi tới công việc đã hoàn tất, gợi nhớ đến sự nghỉ ngơi và sum họp → ước mơ thầm kín về mái ấm gia đình của người tha hương nơi đất khách.

4. Kết luận:

"Chiều tối" là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ của Hồ Chủ tịch: vẻ đẹp cô điển xen lẫn tinh thần hiện đại. Bài thơ đã mang tới người đọc một bức tranh thiên nhiên vô cùng sinh động tươi đẹp của một buổi chiều trong vùng sơn cước. Đồng thời, nó cũng cho chúng ta thấy tâm hồn thanh cao, tinh thần lạc quan yêu đời của tác giả dù trong hoàn cảnh nào tác giả vẫn lạc quan tin tưởng vào cuộc sống vào tương lai. đang trong cảnh tù đầy, bị đày đọa cả về thể xác và tinh thần.

I. CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ

1. So sánh:

Khái niệm: So sánh là đối chiếu sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ:

*Tuần kiệt **như** sao buổi sớm
Nhân tài **như** lá mùa thu*

(Nguyễn Trãi)

2. Nhân hóa:

Khái niệm: Nhân hóa là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật,... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật,... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

Ví dụ: *Gậy tre, chông tre **chống lại** sắt thép quân thù. Tre **xung phong** vào xe tăng, đại bác*
(Thép Mới)

3. Ẩn dụ:

Khái niệm: Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ:

*Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng*

(Nguyễn Khoa Điềm)

4. Hoán dụ:

Khái niệm: Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó, nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

Các kiểu hoán dụ:

a. Lấy bộ phận để gọi toàn thể:

Ví dụ: *Có một **khuôn mặt** mới trong lớp học.* → lấy **khuôn mặt** để chỉ học sinh.

b. Lấy vật chứa đựng để gọi vật bị chứa đựng :

Ví dụ: ***Cả trường** đều vui vẻ trong ngày 20 tháng 11.* → *Cả trường* chỉ tất cả các thành viên trong trường.

c. Lấy dấu hiệu sự vật để gọi sự vật :

Ví dụ: ***Thôn Đoài** thì nhớ **thôn Đông**,*

Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào

(Nguyễn Bính)

→ **Thôn Đoài** : Lấy nơi ở của người con trai để chỉ người con trai.

→ **Thôn Đông**: Lấy nơi ở của người con gái để chỉ người con gái.

d. Lấy cái cụ thể để nói cái trừu tượng :

Ví dụ: *Có **tuổi hai mươi** thành sóng nước*

Vỗ yên bờ mãi mãi ngàn năm

(Lê Bá Dương)

